TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/HS-PT
Ngày: 16-01-2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Lê Văn Thường

ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thúy Kiều, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 281/2025/TLPT-HS ngày 17 tháng 11 năm 2025 đối với bị cáo Đoàn Văn T1 về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*"; do có kháng cáo của người bị hại bà Lê Thị Ngọc Q và kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Huyền T2 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2024/HS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Đoàn Văn T1; sinh ngày 02-01-1991, tại Quảng Ngãi; nơi cư trú: Tổ F phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nơi ở: K đường L, phường N, quận H, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: Nhân viên ngân hàng; trình độ văn hóa (học vấn phổ thông): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Văn T3 và bà Mai Thị D; có vợ và 01 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị bắt ngày 15-02-2023, hiện đang chấp hành án, vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo: ông Nguyễn Huy V, Luật sư Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: Số C H, phường H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

- Người bị hại có kháng cáo: bà Lê Thị Ngọc Q; sinh năm 1974; nơi cư trú: E đường B, phường C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo:* bà Nguyễn Thị Huyền T2; sinh năm 1988; nơi cư trú: 107/17/5 đường H, phường H, thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đoàn Văn T1 là nhân viên Ngân hàng TNHH một thành viên X, Chi nhánh Đ (Sau đây viết tắt là C); quá trình làm việc tại Ngân hàng, T1 vay tiền của nhiều người để kinh doanh bất động sản, nhưng do thua lỗ, mất khả năng hoàn trả tiền vay nên nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của nhiều người bằng cách vay tiền của người này để trả cho người khác và các khoản nợ cũ; cũng có khi trả một phần vốn và lãi cho chính người cho vay. Để vay được tiền, T1 đã lấy danh cán bộ C nói dối mục đích vay để làm đáo hạn Ngân hàng cho khách và để mua đất do Ngân hàng P1 với giá rẻ. Với thủ đoạn nói trên T1 đã vay rồi chiếm đoạt tiền của nhiều người, cụ thể:

Vụ thứ 1. Chiếm đoạt của bà Lê Thị Ngọc Q *1.853.200.000 đồng*

- Ngày 30-3-2020, sau khi lập hồ sơ vay vốn tại C và giải ngân số tiền 1.000.000.000 đồng vay từ Ngân hàng cho bà Lê Thị Ngọc Q thì T1 nói cần tiền để đặt cọc mua đất, nên xin vay lại của bà Q 400.000.000 đồng, hẹn đến ngày 30-6-2020 sẽ hoàn trả và cam kết sẽ trả lãi thay cho bà Q trên tổng số tiền bà Q vay của Ngân hàng. Thấy có lợi và tin lời T1 nên bà Q đã cho T1 vay 400.000.000 đồng với nội dung thỏa thuận trên.

- Sau đó lần lượt vào các ngày 20-7, 01-9 và 23-11-2020, T1 tiếp tục nói dối cần tiền làm đáo hạn Ngân hàng và mua nhà để vay của bà Q số tiền 200.000.000 đồng, 300.000.000 đồng và 850.000.000 đồng; T1 hứa hẹn nhiều lần nhưng không trả.

- Ngoài 04 lần trên, T1 còn 04 lần khác thông qua hình thức vay để chiếm đoạt của bà Q số tiền 103.200.000 đồng. Tổng số tiền T1 đã chiếm đoạt của bà Q nói trên là 1.853.200.000 đồng.

- T1 khai, trả lãi cho bà Q 0,3%/ ngày, cũng như dùng tiền vay được để trả lãi và một phần tiền gốc cho chính bà Q. T1 đã chuyển khoản cho bà Q 17 lần để trả tiền gốc và lãi tổng cộng 495.447.309 đồng; thay bà Q trả cho Ngân hàng 150.494.487 đồng tiền lãi và 118.027.583 đồng tiền gốc. T1 còn chiếm đoạt của bà Q 1.089.230.621 đồng.

Vụ thứ 2. Chiếm đoạt của ông Lê Ngọc S *700.000.000 đồng*

- Thông qua bà Lê Thị Ngọc Q nên T1 biết em trai bà Q là ông Lê Ngọc S; T1 nói dối với ông S cần tiền mua nhà để hỏi vay số tiền 700.000.000 đồng, trong thời hạn 03 tháng, với lãi suất 0,25-0,3%/ ngày; tin lời T1 nên ông S đồng ý cho vay. Ngày 24-12-2020, T1 cùng ông S đến Văn phòng C1 để ký Hợp đồng vay tiền; do Văn phòng Công chứng yêu cầu phải có cả vợ chồng cùng ký nên ông S

gọi cho vợ là bà Lê Đinh Minh P và T1 gọi cho vợ là bà Phạm Thị Thủy T4 cùng đến ký vào Hợp đồng vay tiền.

- T1 khai, sau khi vay được tiền T1 dùng trả nợ cho những người đã vay trước đó, không nhớ cụ thể trả cho ai; đến nay chưa trả tiền gốc và lãi cho ông S. Bà T4 (vợ T1) không biết mục đích vay tiền của T1 và không sử dụng số tiền T1 đã vay.

Vụ thứ 3. Chiếm đoạt của ông Phan T5 *3.460.000.000 đồng*

- Tháng 06-2000, thông qua bà Lê Thị Ngọc Q nên T1 biết hàng xóm của bà Q là ông Phan T5; T1 tiếp xúc nói dối với ông T5 cần tiền làm đáo hạn Ngân hàng để hỏi vay tiền của ông T5 với lãi suất 0,3%/ ngày; do tiền lãi cao và biết T1 là cán bộ C nên ông T5 tin tưởng đồng ý cho vay. T1 vay tiền của ông T5 nhiều lần, mỗi lần đều lập hợp đồng và cũng dùng thủ đoạn trả gốc, lãi nhiều lần để ông T5 tin tưởng cho vay tiếp.

- Đến thời điểm tháng 6-2021, thấy T1 mất khả năng thanh toán nên ngày 18-6-2021, ông T5 và T1 chốt nợ gốc, nợ lãi chưa trả, rồi ghi gộp Hợp đồng vay số tiền 3.460.000.000 đồng, thoả thuận ngày 30-7-2021 trả nợ, còn các chứng từ vay nợ trước đó T1 và ông T5 đã tiêu huỷ.

- Quá trình điều tra, ông T5 và T1 đều không nhớ rõ về tiền gốc và lãi trong số tiền ghi gộp 3.460.000.000 đồng; T1 khai trong thời gian vay tiền đã rất nhiều lần chuyển khoản trả tiền cho ông T5, nhưng không nhớ chính xác đã trả bao nhiêu. Đối chiếu sao kê tài khoản của T1 và ông T5 xác định trong thời gian từ ngày 05-6-2020 đến ngày 01-4-2021, T1 đã chuyển trả ông T5 39 lần với tổng số tiền 2.416.588.874 đồng (không xác định được khoản nào trả lãi, khoản nào trả gốc), nay T1 còn nợ ông T5 1.043.411.126 đồng. Ông T5 sau khi đối chiếu sao kê tài khoản cũng thống nhất số tiền T1 còn nợ như trên.

Vụ thứ 4. Chiếm đoạt của bà Trần Thị B *1,5 tỷ đồng*

- Do có mối quan hệ quen biết từ trước nên ngày 01-4-2021, T1 đến gặp bà B nói cần vay tiền để đáo hạn cho khách hàng tại C, nên bà B cho T1 vay 1.500.000.000 đồng, với thỏa thuận lãi suất 0,2%/ ngày và trả tiền gốc, lãi vào ngày 05-4-2021. Số tiền T1 vay được bà B chuyển vào tài khoản của T1 mở tại V1; sau khi chiếm đoạt được tiền của bà B, ngày 01 và 02-4-2021 T1 đã chuyển khoản trả nợ cho bà Trần Thị Kim T6 1.024.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Huyền T2 300.000.000 đồng, ông Phan T5 100.000.000 đồng và bà Lê Thị Ngọc Q 50.000.000 đồng, còn lại T1 sử dụng cá nhân hết. Đến hẹn T1 không trả được nợ vay cho bà B; sau này, bà B đòi nợ nhiều lần thì T1 trả nhiều lần được 48.000.000 đồng tiền gốc và 75.000.000 đồng tiền lãi; còn chiếm đoạt của bà B 1.377.000.000 đồng.

- Bà T6, bà T2, ông T5 và bà Q khai nhận T1 có trả tiền như nói trên, nhưng không biết tiền do T1 chiếm đoạt của bà B để trả nợ nên đã chi tiêu, sử dụng hết.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12-12-2023, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã tuyên xử:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đoàn Văn T1 12 (mười hai) năm tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15-02-2023.

- Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 288, khoản 1 Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự,

+ Buộc bị cáo Đoàn Văn T1 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị B 1.377.000.000 đồng; trả lại cho bà Lê Thị Ngọc Q 1.089.230.621 đồng; trả lại cho ông Phan T5 1.043.411.126 đồng.

+ Buộc bị cáo Đoàn Ngọc T7 và bà Phạm Thị Thủy T4 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho ông Lê Ngọc S và bà Lê Đinh Minh P 700.000.000 đồng. Chia phần mỗi người phải trả là 350.000.000 đồng/người.

+ Đối với quan hệ giao dịch dân sự giữa bị cáo Đoàn Văn T1 và ông Nguyễn Thanh Q1 là một quan hệ giao dịch khác, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

- Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10-01-2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã có Quyết định kháng nghị số 07/QĐ-VC2: Kháng nghị một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12-12-2023 của Tòa án Đà Nẵng về phần trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Đoàn Văn T1. Đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử theo thủ tục phúc thẩm theo hướng hủy án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự để xét xử sơ thẩm lại buộc bà Trần Thị Kim T6, bà Nguyễn Thị Huyền T2, ông Phan T5 và bà Lê Thị Ngọc Q có trách nhiệm trả lại cho bị hại Trần Thị B số tiền 1.474.000.000 đồng.

[3] Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 241/2024/HS-PT ngày 30-5-2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, điểm đ khoản 2 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự,

- Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 07/QĐ-VC2 ngày 10-01-2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Hủy phần trách nhiệm dân sự liên quan đến bà Trần Thị Kim T6, bà Nguyễn Thị Huyền T2, ông Phan T5, bà Lê Thị Ngọc Q và bà Trần Thị B tại Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12-12-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm lại.

- Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm về: Tội danh và hình phạt đối với bị cáo Đoàn Văn T1; và các quyết định khác về trách nhiệm dân sự; xử lý vật chứng; án phí sơ thẩm; quy định về thi hành án không có kháng cáo và không

liên quan đến kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không xem xét và được thực hiện theo quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12-12-2023 của Tòa án Đà Nẵng.

[4] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2024/HS-ST ngày 29/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ vào Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự, tuyên xử:

Buộc bà Trần Thị Kim T6 nộp lại số tiền 1.024.000.000 (một tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu) đồng;

Buộc bà Nguyễn Thị Huyền T2 nộp lại số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng;

Buộc ông Phan T5 nộp lại số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

Buộc bà Lê Thị Ngọc Q nộp lại số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Số tiền buộc nộp lại nói trên được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ bồi thường của bị cáo Đoàn Văn T1 đối với bà Trần Thị B; số tiền còn lại dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ bồi thường của bị cáo T1 đối với bà Lê Thị Ngọc Q, ông Phan T5, ông Lê Ngọc S và bà Lê Đinh Minh P.

Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 589 của Bộ luật Dân sự,

Buộc bị cáo Đoàn Văn T1 phải bồi thường cho bà Trần Thị B số tiền 1.377.000.000 (một tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu) đồng;

Buộc bị cáo Đoàn Văn T1 phải bồi thường cho bà Lê Thị Ngọc Q số tiền 1.139.230.621 (một tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, hai trăm ba mươi nghìn, sáu trăm hai mươi mốt) đồng;

Buộc bị cáo Đoàn Văn T1 phải bồi thường cho ông Phan T5 số tiền 1.143.411.126 (một tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm mười một nghìn, một trăm hai mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[5] Kháng cáo:

- Ngày 12/9/2024, người bị hại bà Lê Thị Ngọc Q có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại việc buộc bà phải nộp lại số tiền 50.000.000 đồng.

- Ngày 12/9/2024, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Huyền T2 có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét lại việc buộc bà phải nộp lại số tiền 300.000.000 đồng.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 16-01-2026:

Người bị hại bà Lê Thị Ngọc Q giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo, trình bày ý kiến là bà cũng là bị hại trong vụ án, cũng bị chiếm đoạt số tiền hơn một tỉ đồng, nay kinh tế bà bị sa sút thì việc buộc bà nộp lại số tiền 50 triệu đồng cho bị hại khác là không hợp lý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Huyền T2 giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về kháng cáo thì đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của người bị hại bà Lê Thị Ngọc Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Huyền T2.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng và Toà án cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố và xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Xem xét kháng cáo:

Theo lời khai của bị cáo Đoàn Văn T1 trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, cùng các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án và các nội dung đã có hiệu lực tại Bản án hình sự sơ thẩm số 118/2023/HS-ST ngày 12-12-2023 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, Hội đồng xét xử xác định được: Ngày 01-4-2021, Đoàn Văn T1 chiếm đoạt được của bà Trần Thị B 1.500.000.000 đồng; tiền T1 chiếm đoạt được bà B chuyển khoản đến tài khoản của Đoàn Văn T1 số 0041000283910 mở tại Ngân hàng TMCP N; ngay sau đó (ngày 01 và 02-4-2021) T1 sử dụng tiền chiếm đoạt của bà B nói trên chuyển khoản trả cho 04 người là bà Trần Thị Kim T6 1.024.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Huyền T2 300.000.000 đồng, ông Phan T5 100.000.000 đồng và bà Lê Thị Ngọc Q 50.000.000 đồng; còn lại T1 sử dụng cá nhân. Sau đó, T1 đã trả lại cho bà B được 123.000.000 đồng; hiện còn chiếm đoạt của bà B 1.377.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền T1 chuyển khoản để trả nợ cho bà Nguyễn Thị Huyền T2 300.000.000 đồng và chuyển cho bà Lê Thị Ngọc Q 50.000.000 đồng là tiền do T1 chiếm đoạt của bà B mà có, nên cần phải truy thu vật chứng để đảm bảo cho việc thi hành án trả lại cho chủ sở hữu theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Về bồi thường thiệt hại cho bị hại:

Do số tiền bị cáo Đoàn Văn T1 chuyển trả cho bị hại bà Lê Thị Ngọc Q bị buộc nộp lại, nên bản án sơ thẩm đã buộc bị cáo T1 bồi thường tiếp cho bà Q 50.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo T1 phải bồi thường cho bà Q tổng số tiền 1.139.230.621 đồng là đã bao gồm các khoản thiệt hại.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là bà Nguyễn Thị Huyền T2, do không phải là bị hại nên Bản án sơ thẩm quy định có quyền khởi kiện đòi bị cáo T1 phải hoàn trả về số tiền bị truy thu buộc nộp lại là hợp lý.

[4] Các nội dung, quyết định không có kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét xử phúc thẩm này không xem xét. Việc Thi hành án được thực hiện theo các Bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Lê Thị Ngọc Q và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Huyền T2, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 98/2024/HS-ST ngày 29-8-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

2. Về bồi thường thiệt hại: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự và Điều 589 của Bộ luật Dân sự,

Buộc bị cáo Đoàn Văn T1 phải bồi thường cho bà Trần Thị B số tiền 1.377.000.000 (một tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu) đồng;

Buộc bị cáo Đoàn Văn T1 phải bồi thường cho bà Lê Thị Ngọc Q số tiền 1.139.230.621 (một tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, hai trăm ba mươi nghìn, sáu trăm hai mươi mốt) đồng;

Buộc bị cáo Đoàn Văn T1 phải bồi thường cho ông Phan T5 số tiền 1.143.411.126 (một tỷ, một trăm bốn mươi ba triệu, bốn trăm mười một nghìn, một trăm hai mươi sáu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ vào Điều 46, Điều 47, Điều 48 của Bộ luật Hình sự, tuyên xử:

Buộc bà Trần Thị Kim T6 nộp lại số tiền 1.024.000.000 (một tỷ, không trăm hai mươi bốn triệu) đồng;

Buộc bà Nguyễn Thị Huyền T2 nộp lại số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng;

Buộc ông Phan T5 nộp lại số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

Buộc bà Lê Thị Ngọc Q nộp lại số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Số tiền buộc nộp lại nói trên được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ bồi thường thiệt hại của bị cáo Đoàn Văn T1 đối với bà Trần Thị B, bà Lê Thị Ngọc Q, ông Phan T5, ông Lê Ngọc S và bà Lê Đinh Minh P.

4. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét xử lần này không xem xét.

Bà Nguyễn Thị Huyền T2 phải chịu án phí phúc thẩm là 200.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- Viện công tố và KSXX PT tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự Tp Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng tham mưu-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cục THAHS và HTTP CA Tp Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Long